

Akademieia 21st Century

Năm học 2025

Thông tin tuyển sinh du học

多言語版はこちら



English



繁體字



简体字



Tiếng Việt



한국어



Akademieia 21st Century

Fukuoka Designer Academy

Fukuoka Visual Arts Academy

Fukuoka Business Academy

Fukuoka Hospitality Academy

Chính sách tuyển sinh của Akademie 21st Century

Fukuoka Designer Academy

Fukuoka Visual Arts Academy

Fukuoka Business Academy

Fukuoka Hospitality Academy

- Người có những điều yêu thích, muốn làm, mục tiêu rõ ràng và có ý chí mạnh mẽ trong việc học tập liên tục mà không bỏ cuộc
- Người nỗ lực học tập từ trước khi nhập học và mong muốn được đóng góp cho xã hội bằng những kiến thức và kỹ năng đã tiếp thu được

Mục lục

Giới thiệu về các khoa và học phí	2
Fukuoka Designer Academy	2
Fukuoka Visual Arts Academy	4
Fukuoka Business Academy	6
Fukuoka Hospitality Academy	8
AO Preschool	10
Điều kiện đăng ký dự tuyển	11
Chế độ sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)	13
Chế độ học bổng	14
Học bổng trước khi nhập học	14
Học bổng theo tiến cử của trường chỉ định	
Học bổng theo tiến cử thông thường	
Học bổng sau khi nhập học	14
JASSO	
Chế độ hỗ trợ du học sinh	15
Sau khi nhập học	15
Hỗ trợ nhà ở	15
Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học	16
Trong Nhật Bản	16
Ngoài Nhật Bản	16
Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển	18

Fukuoka Designer Academy Các khoa có tuyển sinh / Số lượng tuyển sinh

Khoa	Chuyên ngành	Số năm học	Số lượng tuyển sinh	Mã số hồ sơ dự tuyển
Khoa Thiết kế đồ họa (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Thiết kế đồ họa / Thiết kế quảng cáo / Thiết kế bao bì / Thiết kế Web / Biên tập tạp chí / Kế hoạch sản phẩm	2 năm	60 người	1
Khoa Minh họa (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Minh họa / Minh họa nhân vật / Tác giả truyện tranh thiếu nhi ehon	2 năm	60 người	2
Khoa Thiết kế nội thất (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Thiết kế nội thất / Thiết kế cửa hàng / Thiết kế đồ nội thất / Điều phối nội thất	2 năm	30 người	3
Khoa Thời trang	Chuyên ngành Thiết kế thời trang Thiết kế thời trang / Thiết kế trang phục / Nhân viên may mặc	2 năm	30 người	4
	Chuyên ngành Kinh doanh thời trang Tư vấn thời trang / Tạo mẫu thời trang / Kế hoạch			5
Khoa Game và CG (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Chuyên ngành Thiết kế game Thiết kế 3DCG / Thiết kế nhân vật / Thiết kế bối cảnh	2 năm	50 người	6
	Chuyên ngành Lập trình game Lập trình viên game / Lập trình viên WEB / Kỹ sư hệ thống			7
Khoa Truyện tranh manga (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Chuyên ngành Truyện tranh manga Sáng tác truyện tranh manga / Truyện tranh manga kỹ thuật số	2 năm	80 người	8
	Chuyên ngành Minh họa truyện tranh comic Minh họa truyện tranh comic / Thiết kế nhân vật 2D			9
Khoa Phim hoạt hình anime	Họa sĩ tranh phim hoạt hình anime / Chỉ đạo nghệ thuật và đạo diễn phim hoạt hình anime / Bối cảnh và mỹ thuật	2 năm	40 người	10
Khoa Thiết kế mô hình Figure	Mô hình Figure Thiết kế đồ chơi	2 năm	20 người	11
Khoa Thiết kế tổng hợp	Chương trình lựa chọn cá nhân	2 năm	30 người	12

Số lượng tuyển sinh 400 người

Về học phí

Học phí

Vui lòng hoàn tất các thủ tục trước ngày quy định theo bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học". Chúng tôi sẽ gửi bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học" cùng với Giấy thông báo trúng tuyển.

Vui lòng nộp học phí và các khoản chi phí bằng cách sử dụng mẫu chuyển khoản theo quy định.

* Về nguyên tắc học viên phải nộp một lần toàn bộ học phí cho một năm học nhưng riêng tiền "Phí giờ học" có thể chia ra nộp thành hai lần cho "Kỳ trước" (tháng 4 đến tháng 9) và "Kỳ sau" (tháng 10 đến tháng 3).

* Chúng tôi không cấp biên lai, vì vậy vui lòng bảo quản cẩn thận "Biên lai chuyển khoản" đã nhận từ ngân hàng khi chuyển khoản.

Khóa 2 năm

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ nhất (Thời kỳ nộp / Nộp cho đến ngày quy định sau khi thông báo trúng tuyển. Kỳ trước: Khoảng 1 tháng sau khi nhận được thông báo trúng tuyển / Kỳ sau: Dự kiến vào đầu tháng 9 năm 2025)								Học bổng theo tiền cử của trường chỉ dành dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí nhập học (Chỉ khi nhập học)	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí hội sinh viên	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	150.000 yên	60.000 yên	180.000 yên	390.000 yên	10.000 yên	2.000 yên	390.000 yên	1.082.000 yên	1.082.000 yên	1.132.000 yên	1.182.000 yên

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ hai (Thời kỳ nộp / Kỳ trước: Dự kiến đầu tháng 2 năm 2026 / Kỳ sau: Dự kiến đầu tháng 9 năm 2026)						Học bổng theo tiến cử của trường chỉ dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	60.000 yên	180.000 yên	390.000 yên	2.000 yên	390.000 yên	822.000 yên	922.000 yên	972.000 yên	1.022.000 yên

Chúng tôi hoàn toàn không yêu cầu quyền góp hoặc mua trái phiếu trường học ngoài khoản học phí.

Quy định về việc nộp học phí

- (1) Nếu học phí không được nộp cho đến ngày quy định mà không có thông báo, sinh viên có thể bị coi là đã từ chối nhập học. (Có thể thanh toán chậm hoặc trả góp. Cần phải liên hệ.)
- (2) Đối với trường hợp đã từ chối nhập học cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, chúng tôi sẽ hoàn trả trừ phí nhập học và phí văn thư.

Về chi phí giáo trình, tài liệu học tập

* Phải nộp riêng thêm vào khoảng cuối tháng 3 năm 2025.

Chi phí giáo trình, tài liệu học tập sử dụng trong giờ học và phí tập huấn, dự thi chứng chỉ khác nhau tùy theo từng khoa, chuyên ngành và môn tự chọn.

Sau đây là số tiền tham khảo của năm học 2023. Có thay đổi hàng năm do đó đây chỉ là nội dung để tham khảo.

Khoa	Tham khảo chi phí giáo trình, tài liệu học tập (phần của năm thứ nhất)	Ghi chú
Khoa Thiết kế đồ họa	43.790 yên	* Chi phí PC tính riêng, khoảng 200.000 đến 250.000 yên * ¹
Khoa Minh họa	60.280 yên	* Chi phí máy tính bảng tính riêng, khoảng 60.000 đến 80.000 yên * ¹
Khoa Thiết kế nội thất	29.950 yên	* Chi phí PC tính riêng, khoảng 236.000 yên * ¹
Khoa Thời trang (Chuyên ngành Thiết kế thời trang)	60.800 yên	
Khoa Thời trang (Chuyên ngành Kinh doanh thời trang)	61.680 yên	
Khoa Game và CG (Chuyên ngành Thiết kế game)	41.950 yên	
Khoa Game và CG (Chuyên ngành Lập trình game)	38.280 yên	
Khoa Truyền tranh manga (Chuyên ngành Truyền tranh manga)	50.650 yên	
Khoa Truyền tranh manga (Chuyên ngành Minh họa truyền tranh comic)	54.520 yên	* Chi phí máy tính bảng tính riêng, khoảng 200.000 đến 250.000 yên * ¹
Khoa Phim hoạt hình anime	34.690 yên	* Chi phí PC và máy tính bảng tính riêng, khoảng 200.000 đến 250.000 yên * ¹
Khoa Thiết kế mô hình Figure	86.350 yên	
Khoa Thiết kế tổng hợp	890 yên	+ Khác nhau tùy theo giờ học đã chọn

*¹: Thông tin này dành cho những người không có PC hoặc máy tính bảng màn hình thủy tinh thể. Nếu đã có thiết bị, vui lòng hỏi trường về thông số kỹ thuật cần thiết.

* Ngoài các khoản trên, còn tồn các chi phí khác như phí dự thi chứng chỉ, phí tập huấn, v.v. khoảng năm thứ nhất: 4.000 yên đến 20.680 yên, năm thứ hai: 0 yên đến 2.900 yên.

* Chi phí giáo trình và tài liệu học tập của năm thứ hai là 0 yên đến 12.990 yên.

● Chi phí khác

* Ngoài những khoản trên còn có chi phí vật tư tiêu hao, v.v. sử dụng trong các giờ học.

Fukuoka Visual Arts Academy Các khoa có tuyển sinh / Số lượng tuyển sinh

Khoa	Lĩnh vực	Khóa học	Số năm học	Số lượng tuyển sinh	Mã số hồ sơ dự tuyển
Khoa Nhiếp ảnh (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Nhiếp ảnh / Thiết kế	Khóa học Chụp ảnh thời trang	2 năm	40 người	13
		Khóa học Chụp ảnh quảng cáo			14
		Khóa học Chụp ảnh thể thao			15
		Khóa học Chụp ảnh cưới / ảnh kinh doanh			16
		Khóa học Chụp ảnh sân khấu			17
		Khóa học Nhiếp ảnh gia			18
		Khóa học Nhiếp ảnh sáng tạo			19
Khoa Truyền hình và Điện ảnh (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Phát sóng truyền hình / Điện ảnh / Video	Khóa học Phim truyền hình	2 năm	40 người	20
		Khóa học Chương trình giải trí đa dạng			21
		Khóa học Đạo diễn điện ảnh			22
		Khóa học Kỹ thuật điện ảnh			23
		Khóa học Sáng tạo video			24
		Khóa học Video âm nhạc			25
Khoa Hình ảnh CG (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Video VFX/3DCG	Khóa học Video VFX/3DCG	2 năm	40 người	26
Khoa Diễn viên lồng tiếng (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Diễn viên lồng tiếng	Khóa học Diễn viên lồng tiếng	2 năm	40 người	27
	Talent mạng / Influencer	Khóa học Talent mạng / Influencer			28
Khoa Diễn viên (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Diễn viên / Talent	Khóa học Diễn viên / Talent	2 năm	40 người	29
	Vũ đạo	Khóa học Vũ đạo			30
		Khóa học Thanh nhạc kèm vũ đạo			31
Khoa Âm thanh (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Nhân viên tổ chức hòa nhạc / sân khấu	Khóa học PA (Hệ thống Âm thanh công cộng)	2 năm	80 người	32
		Khóa học Ánh sáng			33
	Truyền thông âm thanh kỹ thuật số	Khóa học Ghi âm			34
		Khóa học Âm thanh hình ảnh			35
Khoa Sáng tạo âm nhạc	Thanh nhạc	Khóa học Thanh nhạc	2 năm	40 người	36
	Nhạc sĩ	Khóa học Guitar			37
		Khóa học Guitar bass			38
		Khóa học Đánh trống			39
		Khóa học Piano điện tử			40
	Truyền thông âm thanh kỹ thuật số	Khóa học Sáng tạo âm thanh			41
Khoa Ấn phẩm truyền thông / nghệ thuật	Nhân viên phục vụ nghệ sỹ / Quản lý nghệ sỹ	Khóa học Quản lý nghệ sỹ	2 năm	40 người	42
		Khóa học Kế hoạch / Chế tác sự kiện			43
		Khóa học Nhân viên phụ trách câu lạc bộ người hâm mộ			44
	Ấn phẩm truyền thông	Khóa học Ấn phẩm web			45
		Khóa học Ấn phẩm thể thao			46
		Khóa học Tạp chí thời trang			47
		Khóa học Ấn phẩm truyện tranh anime			48

Số lượng tuyển sinh 360 người

Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp nghĩa là các khoa đáp ứng các điều kiện dưới đây và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chứng nhận là "Khóa học chuyên môn thực hành nghề nghiệp".

- Lập "Ủy ban xây dựng chương trình giảng dạy" có sự tham gia của các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành xây dựng chương trình giảng dạy
- Phối hợp với các doanh nghiệp, v.v. để thực hiện các giờ học diễn tập, thực tập, v.v.
- Phối hợp với các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành đào tạo giáo viên nhằm tiếp thu nghiệp vụ thực tế mới nhất cũng như kỹ năng lãnh đạo

Ngoài các khoa đã được chứng nhận, các khoa khác cũng hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành các giờ học thực tế giúp sinh viên tiếp thu được những kiến thức, kỹ thuật và kỹ năng nghiệp vụ thực tế mới nhất.

Về học phí

Học phí

Vui lòng hoàn tất các thủ tục trước ngày quy định theo bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học". Chúng tôi sẽ gửi bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học" cùng với Giấy thông báo trúng tuyển.

Vui lòng nộp học phí và các khoản chi phí bằng cách sử dụng mẫu chuyển khoản theo quy định.

* Về nguyên tắc học viên phải nộp một lần toàn bộ học phí cho một năm học nhưng riêng tiền "Phí giờ học" có thể chia ra nộp thành hai lần cho "Kỳ trước" (tháng 4 đến tháng 9) và "Kỳ sau" (tháng 10 đến tháng 3).

* Chúng tôi không cấp biên lai, vì vậy vui lòng bảo quản cẩn thận "Biên lai chuyển khoản" đã nhận từ ngân hàng khi chuyển khoản.

Khóa 2 năm

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ nhất (Thời kỳ nộp / Nộp cho đến ngày quy định sau khi thông báo trúng tuyển. Kỳ trước: Khoảng 1 tháng sau khi nhận được thông báo trúng tuyển / Kỳ sau: Dự kiến vào đầu tháng 9 năm 2025)								Học bổng theo tiền cử của trường chỉ dành cho du học sinh	Học bổng theo tiền cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí nhập học (Chỉ khi nhập học)	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí hội sinh viên	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	150.000 yên	100.000 yên	220.000 yên	445.000 yên	10.000 yên	2.000 yên	445.000 yên	1.272.000 yên	1.272.000 yên	1.322.000 yên	1.372.000 yên

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ hai (Thời kỳ nộp / Kỳ trước: Dự kiến đầu tháng 2 năm 2026 / Kỳ sau: Dự kiến đầu tháng 9 năm 2026)						Học bổng theo tiến cử của trường chỉ dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	100.000 yên	220.000 yên	445.000 yên	2.000 yên	445.000 yên	1.012.000 yên	1.112.000 yên	1.162.000 yên	1.212.000 yên

Chúng tôi hoàn toàn không yêu cầu quyền góp hoặc mua trái phiếu trường học ngoài khoản học phí.

Quy định về việc nộp học phí

- Nếu học phí không được nộp cho đến ngày quy định mà không có thông báo, sinh viên có thể bị coi là đã từ chối nhập học. (Có thể thanh toán chậm hoặc trả góp. Cần phải liên hệ.)
- Đối với trường hợp đã từ chối nhập học cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, chúng tôi sẽ hoàn trả trừ phí nhập học và phí văn thư.

Về chi phí giáo trình, tài liệu học tập

* Phải nộp riêng thêm vào khoảng cuối tháng 3 năm 2025.

Chi phí giáo trình, tài liệu học tập sử dụng trong giờ học và phí tập huấn, dự thi chứng chỉ khác nhau tùy theo từng khoa, chuyên ngành và môn tự chọn.

Sau đây là số tiền tham khảo của năm học 2024. Có thay đổi hàng năm do đó đây chỉ là nội dung để tham khảo.

Khoa	Khối	Chi phí giáo trình, tài liệu học tập	Chi phí tập huấn, v.v.	Ghi chú
Khoa Âm thanh	Tân sinh viên	Từ 45.600 yên đến 63.690 yên	95.000 yên (Khóa học Ghi âm)	
Khoa Sáng tạo âm nhạc	Tân sinh viên	45.600 yên	_____	
Khoa Truyền hình và Điện ảnh	Tân sinh viên	18.570 yên	_____	
Khoa Hình ảnh CG	Tân sinh viên	17.370 yên	_____	
Khoa Diễn viên lồng tiếng	Tân sinh viên	8.800 yên	_____	
Khoa Diễn viên	Tân sinh viên	8.800 yên	_____	
Khoa Nhiếp ảnh	Tân sinh viên	62.770 yên	_____	Vui lòng liên hệ với chúng tôi trước khi nhập học về việc mua máy ảnh phản xạ ống kính đơn (máy ảnh SLR), máy tính và các ứng dụng cần thiết được yêu cầu riêng.
Khoa Ấn phẩm truyền thông / nghệ thuật	Tân sinh viên	30.930 yên	_____	

Chi phí khác

Ngoài những khoản trên còn có chi phí vật tư tiêu hao sử dụng trong các giờ học là 5.000 yên đến 20.000 yên

* Chi phí giáo trình và tài liệu học tập của năm thứ hai là 1.400 yên đến 15.620 yên

* Chi phí tập huấn của năm thứ hai là 5.000 yên đến 52.000 yên

Về học phí

Học phí

Vui lòng hoàn tất các thủ tục trước ngày quy định theo bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học". Chúng tôi sẽ gửi bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học" cùng với Giấy thông báo trúng tuyển.

Vui lòng nộp học phí và các khoản chi phí bằng cách sử dụng mẫu chuyển khoản theo quy định.

* Về nguyên tắc học viên phải nộp một lần toàn bộ học phí cho một năm học nhưng riêng tiền "Phí giờ học" có thể chia ra nộp thành hai lần cho "Kỳ trước" (tháng 4 đến tháng 9) và "Kỳ sau" (tháng 10 đến tháng 3).

* Chúng tôi không cấp biên lai, vì vậy vui lòng bảo quản cẩn thận "Biên lai chuyển khoản" đã nhận từ ngân hàng khi chuyển khoản.

Khóa 2 năm

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ nhất (Thời kỳ nộp / Nộp cho đến ngày quy định sau khi thông báo trúng tuyển. Kỳ trước: Khoảng 1 tháng sau khi nhận được thông báo trúng tuyển / Kỳ sau: Dự kiến vào đầu tháng 9 năm 2025)								Học bổng theo tiền cử của trường chỉ định dành cho du học sinh	Học bổng theo tiền cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí nhập học (Chỉ khi nhập học)	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí hội sinh viên	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Khoa Kinh doanh thứ cấp Khoa Chăm sóc điều dưỡng thứ cấp	150.000 yên	90.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	10.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	992.000 yên	992.000 yên	1.042.000 yên	1.092.000 yên
Khoa Kinh doanh hoa Khoa Quản trị kinh doanh Khoa Kinh doanh IT	150.000 yên	60.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	10.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	962.000 yên	962.000 yên	1.012.000 yên	1.062.000 yên

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ hai (Thời kỳ nộp / Kỳ trước: Dự kiến đầu tháng 2 năm 2026 / Kỳ sau: Dự kiến đầu tháng 9 năm 2026)						Học bổng theo tiến cử của trường chỉ định dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademela 21st Century
Khoa	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Khoa Kinh doanh thú cưng Khoa Chăm sóc điều dưỡng thú cưng	90.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	732.000 yên	832.000 yên	882.000 yên	932.000 yên
Khoa Kinh doanh hoa Khoa Quản trị kinh doanh Khoa Kinh doanh IT	60.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	702.000 yên	892.000 yên	852.000 yên	902.000 yên

Chúng tôi hoàn toàn không yêu cầu quyền góp hoặc mua trái phiếu trường học ngoài khoản học phí.

* Số tiền của năm thứ ba của Khoa Chăm sóc điều dưỡng thứ cấp cũng bằng số tiền này.

Quy định về việc nộp học phí

- (1) Nếu học phí không được nộp cho đến ngày quy định mà không có thông báo, sinh viên có thể bị coi là đã từ chối nhập học. (Có thể thanh toán chậm hoặc trả góp. Cần phải liên hệ.)
- (2) Đối với trường hợp đã từ chối nhập học cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, chúng tôi sẽ hoàn trả trừ phí nhập học và phí văn thư.

Về chi phí giáo trình, tài liệu học tập * Phải nộp riêng thêm vào khoảng cuối tháng 3 năm 2025.

Chi phí giáo trình, tài liệu học tập sử dụng trong giờ học và phí tập huấn, dự thi chứng chỉ khác nhau tùy theo từng khoa, chuyên ngành và môn tự chọn.

Sau đây là số tiền tham khảo của năm học 2023. Có thay đổi hàng năm do đó đây chỉ là nội dung để tham khảo.

Khoa	Tham khảo chi phí giáo trình, tài liệu học tập (phần của năm thứ nhất)	Ghi chú
Khoa Kinh doanh thứ cấp	Từ 182.810 yên đến 189.360 yên	Đã bao gồm đồng phục và bộ dụng cụ cắt tỉa. * Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Chăm sóc điều dưỡng thứ cấp	Từ 246.320 yên đến 252.870 yên	Đã bao gồm đồng phục và bộ dụng cụ cắt tỉa. * Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Kinh doanh hoa	262.730 yên	Đã bao gồm chi phí hoa tươi. * Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Quản trị kinh doanh	Từ 47.010 yên đến 49.940 yên	
Khoa Kinh doanh IT	82.650 yên	

* Ngoài các khoản trên còn có các chi phí khác tính riêng như phí dự thi chứng chỉ, phí tập huấn, v.v.

* Chi phí giáo trình và tài liệu học tập của năm thứ hai là 12.000 yên đến 26.320 yên. Tuy nhiên, Khoa Kinh doanh hoa là khoảng 253.000 yên (đã bao gồm chi phí hoa tươi).

● Chi phí khác

* Ngoài những khoản trên còn có chi phí vật tư tiêu hao, v.v. sử dụng trong các giờ học.

* Chi phí tập huấn trong và ngoài nước (chỉ dành cho những người có nguyện vọng tham gia).

Fukuoka Hospitality Academy Các khoa có tuyển sinh / Số lượng tuyển sinh

Khoa	Khóa học	Số năm học	Số lượng tuyển sinh	Mã số hồ sơ dự tuyển
Khoa Lễ cưới (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Khóa học Tổ chức lễ cưới	2 năm	20 người	62
	Khóa học Chuyên gia tạo mẫu váy cưới			63
Khoa Sáng tạo thực phẩm (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Khóa học Thợ làm bánh ngọt / Thợ làm bánh mì	2 năm	20 người	64
	Khóa học Chuyên viên pha cà phê và Quản lý quán cà phê			65
Khoa Khách sạn (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Khóa học Khách sạn	2 năm	30 người	66
	Khóa học Lễ tân khách sạn			67
	Khóa học Phục vụ nhà hàng & Pha chế đồ uống			68
Khoa Hàng không (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Khóa học Tiếp viên hàng không	2 năm	30 người	69
	Khóa học Nhân viên phục vụ mặt đất			70
	Khóa học Nhân viên khai thác mặt đất			71
Khoa Dịch vụ đường sắt (Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp)	Khóa học Dịch vụ đường sắt	2 năm	40 người	72
Khoa Du lịch	Khóa học Du lịch	2 năm	20 người	73
	Khóa học Quản lý du lịch			74
	Khóa học IT			75
Khoa Tiếng Hàn	Khóa học Tiếng Hàn	2 năm	80 người	76
	Khóa học Tiếng Anh / Tiếng Hàn			77
	Khóa học Du học tiếng Hàn			78
	Khóa học Nhập học giữa chừng vào trường đại học Hàn Quốc			79

Số lượng tuyển sinh 240 người

Chứng nhận chương trình học chuyên môn thực hành nghề nghiệp nghĩa là các khoa đáp ứng các điều kiện dưới đây và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chứng nhận là "Khóa học chuyên môn thực hành nghề nghiệp".

- Lập "Ủy ban xây dựng chương trình giảng dạy" có sự tham gia của các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành xây dựng chương trình giảng dạy
- Phối hợp với các doanh nghiệp, v.v. để thực hiện các giờ học diễn tập, thực tập, v.v.
- Phối hợp với các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành đào tạo giáo viên nhằm tiếp thu nghiệp vụ thực tế mới nhất cũng như kỹ năng lãnh đạo

Ngoài các khoa đã được chứng nhận, các khoa khác cũng hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, v.v. để tiến hành các giờ học thực tế giúp sinh viên tiếp thu được những kiến thức, kỹ thuật và kỹ năng nghiệp vụ thực tế mới nhất.

Về học phí

■ Học phí

Vui lòng hoàn tất các thủ tục trước ngày quy định theo bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học". Chúng tôi sẽ gửi bản "Hướng dẫn thủ tục nhập học" cùng với Giấy thông báo trúng tuyển.

Vui lòng nộp học phí và các khoản chi phí bằng cách sử dụng mẫu chuyển khoản theo quy định.

* Về nguyên tắc học viên phải nộp một lần toàn bộ học phí cho một năm học nhưng riêng tiền "Phí giờ học" có thể chia ra nộp thành hai lần cho "Kỳ trước" (tháng 4 đến tháng 9) và "Kỳ sau" (tháng 10 đến tháng 3).

* Chúng tôi không cấp biên lai, vì vậy vui lòng bảo quản cẩn thận "Biên lai chuyển khoản" đã nhận từ ngân hàng khi chuyển khoản.

■ Khóa 2 năm

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ nhất (Thời kỳ nộp / Nộp cho đến ngày quy định sau khi thông báo trúng tuyển. Kỳ trước: Khoảng 1 tháng sau khi nhận được thông báo trúng tuyển / Kỳ sau: Dự kiến vào đầu tháng 9 năm 2025)								Học bổng theo tiền cử của trường chỉ định dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí nhập học (Chỉ khi nhập học)	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí hội sinh viên	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	150.000 yên	60.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	10.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	962.000 yên	962.000 yên	1.012.000 yên	1.062.000 yên

Đơn vị: Yên

Học phí năm thứ hai (Thời kỳ nộp / Kỳ trước: Dự kiến đầu tháng 2 năm 2026 / Kỳ sau: Dự kiến đầu tháng 9 năm 2026)						Học bổng theo tiến cử của trường chỉ định dành cho du học sinh	Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh		Không sử dụng chế độ học bổng Akademeia 21st Century
Khoa	Phí hỗ trợ hoạt động đào tạo (số tiền cho một năm)	Phí cơ sở vật chất (số tiền cho một năm)	Phí giờ học (Kỳ trước)	Phí bảo hiểm tập thể	Phí giờ học (Kỳ sau)		A	B	
Tất cả các khoa	60.000 yên	180.000 yên	330.000 yên	2.000 yên	330.000 yên	702.000 yên	802.000 yên	852.000 yên	902.000 yên

Chúng tôi hoàn toàn không yêu cầu quyền góp hoặc mua trái phiếu trường học ngoài khoản học phí.

■ Quy định về việc nộp học phí

- (1) Nếu học phí không được nộp cho đến ngày quy định mà không có thông báo, sinh viên có thể bị coi là đã từ chối nhập học. (Có thể thanh toán chậm hoặc trả góp. Cần phải liên hệ.)
- (2) Đối với trường hợp đã từ chối nhập học cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, chúng tôi sẽ hoàn trả trừ phí nhập học và phí văn thư.

■ Về chi phí giáo trình, tài liệu học tập * Phải nộp riêng thêm vào khoảng cuối tháng 3 năm 2025.

Chi phí giáo trình, tài liệu học tập sử dụng trong giờ học và phí tập huấn, dự thi chứng chỉ khác nhau tùy theo từng khoa, chuyên ngành và môn tự chọn.

Sau đây là số tiền tham khảo của năm học 2023. Có thay đổi hàng năm do đó đây chỉ là nội dung để tham khảo.

Khoa	Tham khảo chi phí giáo trình, tài liệu học tập (phần của năm thứ nhất)	Ghi chú
Khoa Lễ cưới	Từ 72.050 yên đến 73.950 yên	* Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Sáng tạo thực phẩm	Từ 180.080 yên đến 185.120 yên	Đã bao gồm chi phí đồng phục và vật liệu làm đồ ngọt, v.v. * Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Khách sạn	Từ 55.300 yên đến 57.110 yên	* Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Hàng không	Từ 19.720 yên đến 22.060 yên	Đã bao gồm đồng phục * Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Dịch vụ đường sắt	Từ 26.140 yên đến 28.060 yên	* Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Du lịch	Từ 52.740 yên đến 52.670 yên	* Chi phí tập huấn tính riêng
Khoa Tiếng Hàn	Từ 64.370 yên đến 66.080 yên	* Chi phí tập huấn tính riêng

* Ngoài các khoản trên, còn tồn các chi phí khác như phí dự thi chứng chỉ, phí tập huấn, v.v. khoảng năm thứ nhất: 30.100 yên đến 258.960 yên, năm thứ hai: 12.000 yên đến 152.860 yên.

* Chi phí giáo trình và tài liệu học tập của năm thứ hai là 1.650 yên đến 38.590 yên.

● Chi phí khác

* Ngoài những khoản trên còn có chi phí vật tư tiêu hao, v.v. sử dụng trong các giờ học.

* Chi phí tập huấn ở nước ngoài (chỉ dành cho những người có nguyện vọng).

AO Preschool (Khóa học dự bị trước khi nhập học)

Có thể tham gia chương trình AO Preschool (Khóa học dự bị trước khi nhập học) tại trường này. Chương trình này giúp bạn tiếp thu những kiến thức và kỹ năng cần thiết từ trước khi nhập học do đó bạn có thể nhanh chóng tiến đến gần hơn với nghề nghiệp mà bạn đang hướng tới.

* Nội dung và lịch trình AO Preschool khác nhau tùy theo từng trường. Vui lòng liên hệ với các trường hoặc xem trên trang web của trường để biết thêm chi tiết.

Điều kiện đăng ký

Người đã tham gia chương trình nhập học thử nghiệm, các buổi hướng dẫn giới thiệu, các buổi tham quan trường, v.v. của trường này ít nhất là 1 lần.

Thời gian tiếp nhận đăng ký

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 (Thứ Hai)

* Vui lòng liên hệ trực tiếp với từng trường hoặc xem trên trang web của từng trường để biết thêm chi tiết.

Cách thức đăng ký

Bản thân sinh viên điền vào đơn đăng ký tham gia chương trình AO Preschool (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này) và nộp tại quầy tiếp nhận của trường hoặc gửi qua đường bưu điện.

* Vui lòng xác nhận nội dung chi tiết khi tham gia Open Campus.

Ưu đãi

- ◆ Miễn phí tham gia AO Preschool
- ◆ Điều kiện dự tuyển kỳ thi sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

Điều kiện đăng ký dự tuyển / Phân loại đăng ký dự tuyển

Điều kiện đăng ký dự tuyển chung	Điều kiện nộp đơn là những người đáp ứng tất cả các điều kiện từ (1) đến (3) sau đây. (1) Người có quốc tịch không phải là Nhật Bản, từ 18 tuổi trở lên và đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông chính quy từ 12 năm trở lên ở trong nước hoặc ở nước ngoài. Hoặc người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông tổng cộng 12 năm trở lên bao gồm cả chương trình giáo dục khác hoặc khóa học dự bị đại học tại cơ sở đào tạo quy định, v.v. * Vui lòng liên hệ với trường nếu chương trình giáo dục phổ thông chính quy của bạn không đủ 12 năm. (2) Người đáp ứng một trong các điều kiện từ ① đến ⑤ sau đây và có khả năng tiếng Nhật đủ để hiểu được giờ học tại trường chuyên môn. ① Người đã từng học khóa dài hạn từ 1 năm trở lên (tính đến thời điểm tháng 3 năm 2025) tại cơ sở dạy tiếng Nhật của Nhật Bản và đã học tiếng Nhật từ 760 giờ trở lên. (Căn cứ Khoản 1-2, Điều 7, Luật Xuất nhập cảnh và Chứng nhận người tị nạn) ② Người đã đỗ trình độ N1 (trước đây là 1 kyu) hoặc N2 (trước đây là 2 kyu) kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT). ③ Người đã đạt 200 điểm trở lên (tổng điểm các bài đọc hiểu, nghe hiểu, nghe đọc hiểu) cho môn tiếng Nhật trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU). ④ Người đã đạt 400 điểm trở lên trong Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT. ⑤ Người đã học 1 năm trở lên tại cơ sở giáo dục (trừ trường mẫu giáo) quy định tại Điều 1 của Luật Giáo dục phổ thông của Nhật Bản. (3) Người có tỷ lệ chuyên cần (tỷ lệ thời gian) là 80% trở lên đối với trường hợp đang học tại trường tiếng Nhật (bao gồm cả Khoa tiếng Nhật của trường đại học) hoặc trường chuyên môn ở Nhật Bản.
----------------------------------	---

Phân loại đăng ký dự tuyển	Nhập học theo tiến cử của trường chỉ định	Nhập học theo tiến cử	Nhập học thông thường
Điều kiện đăng ký dự tuyển	Người đáp ứng đủ "Điều kiện đăng ký dự tuyển chung" nêu ở trên, sẵn sàng tích cực học tập tại trường này, chỉ đăng ký dự tuyển vào trường này và được nhận loại tiến cử trường chỉ định từ cơ quan do Akademeia 21st Century chỉ định	Người đáp ứng đủ "Điều kiện đăng ký dự tuyển chung" nêu ở trên, sẵn sàng tích cực học tập tại trường này, chỉ đăng ký dự tuyển vào trường này và được nhận tiến cử từ trường tiếng Nhật, v.v.	Người đáp ứng đủ "Điều kiện đăng ký dự tuyển chung" nêu ở trên
Phí đăng ký dự tuyển	20.000 yên	20.000 yên	20.000 yên
Ưu đãi	■ Miễn giảm 300.000 yên (100.000 yên năm thứ nhất, 200.000 yên năm thứ hai)	■ A: Miễn giảm 200.000 yên (100.000 yên năm thứ nhất, 100.000 yên năm thứ hai) B: Miễn giảm 100.000 yên (50.000 yên năm thứ nhất, 50.000 yên năm thứ hai) Vui lòng xem chế độ học bổng trên trang 14 của bản thông tin tuyển sinh này để biết thêm về điều kiện đăng ký. *Thông tin chi tiết tại trang 14	■ Có thể đồng thời đăng ký dự tuyển vào các trường đại học, cao học và đại học ngắn hạn khác*¹
Thủ tục đăng ký dự tuyển	Bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển Từ ngày 1 tháng 9 năm 2024 (Chủ Nhật) đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thứ Ba)*³ Cách thức đăng ký dự tuyển	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2024 (Chủ Nhật) đến ngày 28 tháng 2 năm 2025 (Thứ Sáu)	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2024 (Chủ Nhật)
Hồ sơ đăng ký dự tuyển	Vui lòng tự mang đến trường "Bộ hồ sơ đăng ký".* ²		
Hồ sơ đăng ký dự tuyển	Vui lòng xem hồ sơ đăng ký dự tuyển tại trang 12 của bản thông tin tuyển sinh này.		
Thi tuyển sinh	Xét tuyển hồ sơ, phỏng vấn	Xét tuyển hồ sơ, thi viết, phỏng vấn	Thi viết, phỏng vấn
Ghi chú	■ Miễn thi viết đối với các trường hợp đã đạt một trong các điều kiện là đỗ N2 trở lên hoặc EJU 200 điểm trở lên hoặc BJT 400 điểm trở lên.		

*1: Nếu là trường hợp đồng thời đăng ký dự tuyển các trường khác, sau khi làm thủ tục theo quy định sẽ được hoàn nộp học phí cho đến khi có thông báo kết quả của các trường đã đăng ký dự tuyển khác (đại học, cao học, đại học ngắn hạn).

*2: Vui lòng liên hệ với từng trường nếu bạn khó đến trường.

*3: Vui lòng liên hệ với từng trường nếu bạn đăng ký dự tuyển sau thời hạn nêu trên.

Nộp hồ sơ theo phân loại đăng ký dự tuyển nào cũng đều có thể đăng ký tham gia chương trình AO Preschool.

Về hồ sơ đăng ký dự tuyển

No.	Giấy tờ	Người đang sống ở Nhật Bản	Người đang sống ở nước ngoài	Những điều cần lưu ý	Cột tích vào
1	Đơn đăng ký nhập học (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này)	☒	☒	Trang 19 của bản thông tin tuyển sinh này	☐
2	Sơ yếu lý lịch du học sinh (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này)	☒	☒	Trang 20 của bản thông tin tuyển sinh này	☐
3	4 ảnh thẻ	☒	☒	1 ảnh dán vào đơn đăng ký, cỡ 4cm x 3cm	☐
4	Bản cam kết (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này)	☒	☒	Trang 21 của bản thông tin tuyển sinh này * Bản thân người nộp đơn phải ghi tên hoặc ký tên	☐
5	Giấy cam kết chi trả kinh phí (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này)	☒	☒	Trang 27 của bản thông tin tuyển sinh này * Người cam kết chi trả kinh phí phải ghi tên hoặc ký tên	☐
6	Bảng tốt nghiệp của trường tốt nghiệp gần nhất (trường phổ thông trung học, đại học, v.v.)	☒	☒	1 bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của trường tiếng Nhật	☐
7	Bảng điểm của trường tốt nghiệp gần nhất (trường phổ thông trung học, đại học, v.v.)	☒	☒	1 bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của trường tiếng Nhật	☐
8	Bảng điểm của trường tiếng Nhật, v.v.	☒	☐	1 bản gốc Người đang sống tại nước ngoài: Trường hợp đã từng học tại Nhật Bản với tư cách lưu trú là “Du học”, phải nộp giấy chứng nhận của tất cả các trường ở Nhật Bản mà bạn đã theo học	☐
9	Giấy chứng nhận tỷ lệ chuyên cần của trường tiếng Nhật, v.v.	☒	☐	1 bản gốc Trường hợp đã từng học tại Nhật Bản với tư cách lưu trú là “Du học”, phải nộp giấy chứng nhận của tất cả các trường ở Nhật Bản mà bạn đã theo học	☐
10	Giấy chứng nhận tốt nghiệp (sẽ tốt nghiệp) của trường tiếng Nhật, v.v.	☒	☐	1 bản gốc Trường hợp đã từng học tại Nhật Bản với tư cách lưu trú là “Du học”, phải nộp giấy chứng nhận của tất cả các trường ở Nhật Bản mà bạn đã theo học	☐
11	Giấy tiến cử học bổng Akademeia 21st Century	☐	☐	Trong Nhật Bản: Trường hợp tiến cử, chỉ phải nộp nếu bạn được tiến cử bởi trường tiếng Nhật, v.v. Trường hợp là tiến cử của trường chỉ định dành cho du học sinh, chúng tôi sẽ trao trực tiếp mẫu Giấy tiến cử cho trường chỉ định đó. Nước ngoài: Chỉ phải nộp nếu bạn được tiến cử bởi trường tốt nghiệp gần nhất hoặc cơ quan được chỉ định (Áp dụng học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh A)	☐
12	(1) Sổ ngân hàng của tổ chức tài chính trong Nhật Bản (đứng tên người đăng ký dự tuyển) (2) Bản gốc giấy chứng nhận số dư tiền gửi (đứng tên người cam kết chi trả kinh phí) (3) Ảnh chụp màn hình ứng dụng điện thoại hiển thị trạng thái chuyển tiền (đứng tên người đăng ký dự tuyển)	☒	☒	Cần phải nộp một trong số các giấy tờ này * Phải có số dư tiền gửi bằng hoặc lớn hơn học phí và phí tài liệu học tập kỳ trước năm thứ nhất	☐
13	Giấy khám sức khỏe (đính kèm trong bản thông tin tuyển sinh này)	☒	☒	Trang 25 của bản thông tin tuyển sinh này * Có thể nộp Giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp nếu các hạng mục khám giống nhau.	☐
14	Thẻ lưu trú	☒	☒	Bản sao mặt trước và mặt sau * Kiểm tra bản gốc	☐
15	Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân	☒	☒	Bản sao mặt trước * Kiểm tra bản gốc	☐
16	Hộ chiếu	☒	☐	Bản sao * Nếu đang ở Nhật Bản phải kiểm tra bản gốc	☐
17	Giấy tờ chứng minh năng lực tiếng Nhật (1) Chứng chỉ hoặc bảng điểm của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật trình độ N2 trở lên (2) Giấy thông báo thành tích đạt 200 điểm trở lên của Kỳ thi du học Nhật Bản (môn tiếng Nhật) (3) Giấy chứng nhận thành tích đạt 400 điểm trở lên của Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT / Bài kiểm tra nghe đọc hiểu JLRT (Bài kiểm tra viết) (4) Bảng điểm và tỷ lệ chuyên cần của cơ sở dạy tiếng Nhật đã học từ 1 năm trở lên	☐	☒	Đang ở Nhật Bản: Người chưa dự thi không phải nộp Đang ở ngoài Nhật Bản: Phải nộp một trong số các giấy chứng nhận này (bản gốc)	☐
18	Bản trình bày dự định tương lai sau khi tốt nghiệp	☒	☐	Cần phải ghi vào bản riêng nếu bạn đã tốt nghiệp 5 năm trở lên	☐
19	Giấy chứng nhận việc làm của người cam kết chi trả kinh phí	☒	☒	1 bản gốc	☐
20	Giấy chứng nhận thu nhập của người cam kết chi trả kinh phí	☒	☒	1 bản gốc	☐
21	Giấy chứng nhận số dư tiền gửi của người cam kết chi trả kinh phí	☒	☒	1 bản gốc	☐
22	Giấy chứng nhận quan hệ họ hàng giữa người cam kết chi trả kinh phí và người đăng ký dự tuyển	☒	☒	1 bản gốc	☐

● Các giấy tờ trên đều phải được ban hành và cấp phát trong vòng ba tháng gần đây. ● Những giấy tờ không được ghi bằng tiếng Nhật cần phải đính kèm bản dịch sang tiếng Nhật. Vì trường không yêu cầu phải công chứng dịch thuật nên bản tự dịch của người nộp đơn cũng được chấp nhận. ● Hồ sơ đăng ký dự tuyển không được trả lại. Trường hợp giả mạo hoặc gian lận sẽ bị loại. ● Trong một số trường hợp, có thể phải nộp riêng các giấy tờ cần thiết khác. ● Trường hợp nộp bản sao ví dụ như giấy chứng nhận tốt nghiệp, v.v. thay cho giấy chứng nhận, chúng tôi có thể yêu cầu được kiểm tra bản gốc. ● Trường hợp không được cấp giấy chứng nhận tỷ lệ chuyên cần do hoàn cảnh đặc biệt như đang theo học với tư cách là sinh viên đại học hoặc nghiên cứu sinh đặc biệt tại Nhật Bản, v.v., vui lòng liên hệ với trường.
○ Bắt buộc phải nộp ◯ Chỉ phải nộp nếu thuộc trường hợp đó ✕ Không phải nộp

Các trường hợp đăng ký dự tuyển khác

Đối với các trường hợp lưu trú ngắn hạn, Working Holiday, v.v., cần phải có thêm các giấy tờ khác ngoài các tài liệu trên đây. Vui lòng liên hệ với trường để biết thêm chi tiết.
● Đối với trường hợp đang cư trú với tư cách là “Vg/chồng của người Nhật” hoặc “Cư trú theo gia đình”, v.v., điều kiện để trúng tuyển là phải đáp ứng đủ điều kiện để được thay đổi tư cách lưu trú sang loại “Du học” (không cần thay đổi tư cách cư trú).
● Trường hợp đang lưu trú với tư cách là thực tập sinh doanh nghiệp diện “Thực tập kỹ năng”, theo quy định của chế độ này, bạn không thể chuyển sang trở thành du học sinh (thay đổi tư cách lưu trú).
● Trường sẽ thông báo riêng đối với các trường hợp phải có giấy tờ riêng khác.
● Tùy thuộc vào tư cách lưu trú hiện tại mà có thể bạn phải về nước để làm thủ tục trước khi nhập học.

Chế độ sinh viên ưu tiên

Nội dung chế độ

Chế độ sinh viên ưu tiên là chế độ giảm một phần phí giờ học dành cho các sinh viên nhập học vào trường chúng tôi với mục tiêu tương lai rõ ràng, nhằm khuyến khích việc học tập cho các sinh viên đó.

Ưu đãi

Sinh viên đã đỗ sau khi có kết quả xét duyệt sẽ được cấp một trong các ưu đãi S, A, B, C sau đây (Miễn toàn bộ hoặc một phần phí giờ học của năm thứ nhất).

Mức độ S	Miễn 200.000 yên phí giờ học của từng kỳ trước và kỳ sau của năm thứ nhất (số tiền được miễn là 400.000 yên)
Mức độ A	Miễn 100.000 yên phí giờ học của từng kỳ trước và kỳ sau của năm thứ nhất (số tiền được miễn là 200.000 yên)
Mức độ B	Miễn 50.000 yên phí giờ học của từng kỳ trước và kỳ sau của năm thứ nhất (số tiền được miễn là 100.000 yên)
Mức độ C	Miễn 50.000 phí giờ học của kỳ trước năm thứ nhất

Số lượng tuyển

Vài người tại 4 trường là Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy, Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy, Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy, Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

Sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

Điều kiện dự thi

Người đáp ứng đủ các điều kiện (1) và (2) sau đây

- (1) Đã tham gia AO Preschool (Khóa học dự bị trước khi nhập học) ít nhất là 1 lần trở lên
- (2) Đã đỗ Kỳ thi du học sinh

Cách thức đăng ký dự thi

Đăng ký khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển

Vui lòng điền việc có dự thi hay không vào Đơn xin nhập học.

* Nếu không ghi, trường sẽ chọn ngày xét duyệt dựa trên phân loại tương ứng với ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- (1) Đơn xin nhập học (2) Ảnh

Cách thức xét duyệt

Chúng tôi sẽ công bố nội dung và chủ đề thi tại buổi trải nghiệm nhập học (Open Campus).

Thời gian tiếp nhận đăng ký, ngày xét duyệt, ngày dự kiến công bố kết quả

Phân loại *1	Thời gian tiếp nhận đăng ký	Ngày xét duyệt *2	Ngày dự kiến công bố kết quả *3
Kỳ thi sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ) lần thứ nhất	Ngày 1 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 (xét theo ngày trong dấu bưu điện)	Ngày 26 tháng 10 năm 2024 (Thứ Bảy)	Ngày 15 tháng 11 năm 2024 (Thứ Sáu)
Kỳ thi sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ) lần thứ hai		Ngày 2 tháng 11 năm 2024 (Thứ Bảy)	

*1 Chỉ được đăng ký một trong hai lần *2 Thời gian bắt đầu được ghi trên phiếu dự thi. *3 Kết quả đạt/không đạt sẽ được thông báo qua đường bưu điện.

Nộp phí nhập học

Vui lòng nộp phí nhập học cho đến ngày xét duyệt. * Nếu chưa nộp phí nhập học sẽ không thể dự thi Chế độ sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

Chế độ học bổng dành cho du học sinh của Akademeia 21st Century

Học bổng theo tiến cử của trường chỉ định dành cho du học sinh

Học bổng theo tiến cử của trường chỉ định dành cho du học sinh là chế độ dành riêng cho những sinh viên đang theo học tại các cơ sở do Akademeia 21st Century chỉ định.

Tiêu chí về đối tượng nhận học bổng	① Người đáp ứng đủ điều kiện đăng ký dự tuyển vào trường này ② Người có tỷ lệ chuyên cần và thái độ học tập tốt tại cơ sở giáo dục trong Nhật Bản hoặc trường học cuối cùng nơi đã theo học ③ Người có trình độ ngôn ngữ tương đương N2 của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật ④ Người được trường tiếng Nhật, v.v. do Akademeia 21st Century chỉ định tiến cử ⑤ Người chỉ đăng ký dự tuyển vào trường này
Ưu đãi	Miễn giảm học phí 300.000 yên (100.000 yên năm thứ nhất, 200.000 yên năm thứ hai)

Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh

Trường chúng tôi đã lập quỹ "Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh" nhằm hỗ trợ tài chính cho những du học sinh xuất sắc, có mong muốn học hỏi các kỹ năng và kiến thức chuyên ngành tại Nhật Bản.

Tiêu chí về đối tượng nhận học bổng	① Người đáp ứng đủ điều kiện đăng ký dự tuyển vào trường này ② Người có tỷ lệ dự giờ học và thành tích học tập tốt tại cơ sở giáo dục trong Nhật Bản hoặc trường học cuối cùng nơi đã theo học ③ Người được trường tiếng Nhật, v.v. tiến cử
Ưu đãi	* Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh A: Miễn giảm 200.000 yên (100.000 yên năm thứ nhất, 100.000 yên năm thứ hai) Người có tỷ lệ chuyên cần từ 90% trở lên và đáp ứng một trong các điều kiện về trình độ tiếng Nhật sau đây *¹ ① Trình độ N1 hoặc N2 Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) ② Đạt 200 điểm trở lên môn Tiếng Nhật Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) ③ Đạt 400 điểm trở lên Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT * Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh B: Miễn giảm 100.000 yên (50.000 yên năm thứ nhất, 50.000 yên năm thứ hai) Người có tỷ lệ chuyên cần từ 85% trở lên và đáp ứng một trong các điều kiện về trình độ tiếng Nhật sau đây *² ① Trình độ N3 Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) ② Đạt 180 điểm trở lên môn Tiếng Nhật Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) ③ Đạt 380 điểm trở lên Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT *¹ *²: Không yêu cầu nộp giấy chứng nhận tỷ lệ chuyên cần đối với những trường hợp nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển từ nước ngoài hoặc chưa từng học tại cơ sở dạy tiếng Nhật của Nhật Bản.

Chế độ học bổng của Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản

● Chương trình xúc tiến tiếp nhận du học sinh (Chế độ cấp tiền khuyến khích học tập dành cho du học sinh nước ngoài của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ) * Dành cho sinh viên năm thứ hai của trường này

Điều kiện đăng ký	① Người có hệ số đánh giá thành tích của năm thứ nhất là 2,30 trở lên và được đánh giá là có khả năng duy trì hệ số này trong suốt thời gian được cấp. ② Số tiền được gia đình chu cấp trung bình hàng tháng (không bao gồm phí nhập học, phí giờ học, v.v.) từ 90.000 yên trở xuống. ③ Đối với trường hợp có người chu cấp đang sống ở Nhật Bản, thu nhập năm của người đó phải là dưới 5 triệu yên. ④ Không phải là người đang được nhận các loại học bổng bị hạn chế cấp đồng thời với tiền khuyến khích học tập. ⑤ Không phải là người đang được nhận hỗ trợ theo chế độ hỗ trợ du học nước ngoài của Tổ chức. (Có các quy định chi tiết khác)
Số tiền trợ cấp	48.000 yên/tháng
Thời gian trợ cấp	12 tháng (từ tháng 4 của năm học được quyết định trợ cấp đến tháng 3 năm sau)
Lịch trình cho đến khi được quyết định	① Cuối tháng 3: Thông báo tuyển (Tổ chức → Trường) ② Giữa tháng 5: Hạn tiến cử (Trường → Tổ chức) ③ Giữa tháng 6: Thông báo kết quả xét duyệt (Tổ chức → Trường) ④ Giữa tháng 7: Chuyển tiền khuyến khích học tập lần đầu (phần từ tháng 4 đến tháng 6)

Chế độ hỗ trợ du học sinh

Sau khi nhập học vào trường này

Giảm giá vé tàu hoặc xe buýt dành cho sinh viên

Trường hợp là sinh viên theo học tại trường này và sử dụng tàu hoặc xe buýt để đi học, có thể mua loại vé tháng đi học theo quy định của cơ quan giao thông. Hơn nữa, trường hợp sử dụng tàu hoặc xe buýt đường dài có thể mua vé giảm giá dành cho sinh viên theo quy định của cơ quan giao thông. (Áp dụng từ ngày cấp phát thẻ sinh viên sau khi nhập học)

Bảo hiểm tai nạn sinh viên

Trường chúng tôi yêu cầu tất cả sinh viên đều phải tham gia bảo hiểm tai nạn sinh viên bằng hợp đồng với công ty bảo hiểm để đề phòng cho khi sinh viên xảy ra tai nạn không lường trước như tai nạn giao thông hoặc chấn thương, v.v. xảy ra trong thời gian học tại trường tính từ ngày nhập học cho đến khi tốt nghiệp.

Tốt nghiệp trường này

Trường được công nhận "Chứng chỉ chuyên môn"

Trường này đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ công nhận là trường chuyên môn đáp ứng đủ các tiêu chí được phép cấp chứng chỉ chuyên môn như "Tổng số giờ học là 1.700 giờ trở lên", "Thời gian học là 2 năm trở lên" và "Xét tốt nghiệp căn cứ theo đánh giá thành tích qua các kỳ thi, v.v." do đó đã được chứng nhận là trường chỉ định cấp "Chứng chỉ chuyên môn" từ tháng 1 năm 1995. Vì vậy, sinh viên khóa học hai năm của trường này sẽ được cấp "Chứng chỉ chuyên môn" đồng thời với khi tốt nghiệp.

Hỗ trợ nhà ở

Trường chúng tôi có sẵn ký túc xá sinh viên và chung cư sinh viên do trường trực tiếp điều hành hoặc liên kết, nhằm hỗ trợ cuộc sống của sinh viên, giúp sinh viên có thể giảm bớt phần nào nỗi lo lắng khi lần đầu tiên sống một mình để tập trung vào việc học tập yêu thích của mình.

◆ Công ty quản lý và điều hành Ký túc xá sinh viên do trường này liên kết

Vợ chồng chủ ký túc xá thường trú tại đây sẽ hỗ trợ cuộc sống của sinh viên.

Bạn có thể có cuộc sống học đường thoải mái với các bữa ăn sáng và tối do người quản lý tự nấu cũng như đầy đủ tiện nghi trong ký túc xá.

Công ty cổ phần Kyoritsu Maintenance

<https://www.dormy-kyusyu.com/>

Tel: 0120-88-4921

Công ty cổ phần Trung tâm sinh viên

<http://www.gakuseicenter.com>

Tel: 092-474-1322

◆ Công ty quản lý và điều hành Chung cư/Hội quán sinh viên do trường này liên kết

Đây là các nhà ở dành cho sinh viên nên không phát sinh tiền thuê nhà từ khi ký hợp đồng đến khi vào ở.

Có hệ thống hỗ trợ 24 giờ do đó bạn có thể yên tâm sống dù chỉ một mình.

Công ty cổ phần Trung tâm thông tin sinh viên

<http://749.jp>

Tel: 0120-198-749

Công ty cổ phần JSB Network

<http://www.jsb.co.jp>

Tel: 0120-912-781

Thủ tục nhập học

Nhập học từ trong Nhật Bản

Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (Từ ngày 1 tháng 9)

Vui lòng đến trường chúng tôi để nộp bộ hồ sơ đăng ký.

Thi tuyển sinh

Vui lòng đến trường vào ngày giờ quy định hoặc dự thi tuyển sinh trực tuyến.

Nhận Giấy thông báo trúng tuyển và Hồ sơ thủ tục nhập học

Trường sẽ gửi Giấy thông báo trúng tuyển và mẫu giấy để chuyển tiền học phí trong vòng khoảng hai tuần kể từ ngày phỏng vấn.

Làm thủ tục nhập học (Nộp học phí)

Sinh viên đã đỗ sẽ tiến hành "Nộp học phí".
* Thời hạn làm thủ tục: Trong vòng 3 tuần kể từ ngày đỗ

Nhận giấy Cho phép nhập học

Trường sẽ cấp "Giấy phép nhập học" cho người đã hoàn tất các thủ tục nhập học. Sau đó trường sẽ gửi thông báo đến các sinh viên mới và hướng dẫn về phí tài liệu học tập.

Làm thủ tục lưu trú (Thủ tục Visa du học)

Trường hợp cần phải thay đổi hoặc gia hạn thời gian lưu trú trước khi nhập học, sẽ phải tự làm các thủ tục cần thiết. Xem chi tiết tại trang 17.

Nhập học từ ngoài Nhật Bản

Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (Từ ngày 1 tháng 9)

Chuẩn bị đầy đủ bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển (Xem trang 12 của bộ thông tin tuyển sinh này), scan và gửi email đến trường này.
E-mail: staff@eggnet.ac.jp

Thi tuyển sinh

Sau khi hoàn tất việc kiểm tra hồ sơ, trường sẽ tiến hành phỏng vấn trực tuyến đối với trường hợp ứng viên khó đến Nhật Bản.

Nhận Giấy thông báo trúng tuyển và Hồ sơ thủ tục nhập học

Trường sẽ gửi Giấy thông báo trúng tuyển và hướng dẫn thủ tục nhập học trong vòng khoảng hai tuần kể từ ngày phỏng vấn.

Gửi bản gốc hồ sơ đăng ký dự tuyển qua đường bưu điện

Sinh viên đã đỗ vui lòng gửi bản gốc hồ sơ đăng ký qua đường bưu điện đến trường chúng tôi.
Xem địa chỉ gửi qua đường bưu điện của trường chúng tôi ở trang cuối cùng.

Làm thủ tục nhập học (Nộp tiền nhập học)

Thí sinh đã đỗ phải "Nộp phí nhập học" và các giấy tờ còn thiếu.
* Thời hạn làm thủ tục: Trong vòng 3 tuần kể từ ngày đỗ

Làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (Giữa tháng 12)

Trường sẽ nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú "Du học" lên Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú.

Nộp học phí

Trường sẽ liên hệ với người đăng ký dự tuyển ngay sau khi trường được cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú.
Vui lòng nộp học phí trong vòng 1 tuần kể từ ngày chúng tôi liên hệ.
Ngay sau khi xác nhận được việc đã nộp học phí, trường sẽ gửi Giấy chứng nhận tư cách lưu trú và Giấy phép nhập học.

Làm thủ tục xin cấp Visa tại Đại sứ quán Nhật Bản ở nước sở tại (Tháng 2)

Sau khi nhận được Giấy chứng nhận tư cách lưu trú, vui lòng làm thủ tục xin cấp Visa tại Đại sứ quán Nhật Bản ở nước sở tại.

Nhập cảnh vào Nhật Bản (Giữa tháng 3)

Sau khi được cấp Visa, vui lòng mang theo Giấy phép nhập học và Visa để nhập cảnh vào Nhật Bản.
Vui lòng liên hệ với người phụ trách của trường ngay sau khi bạn đã quyết định ngày nhập cảnh vào Nhật Bản.

Lễ khai giảng/Buổi hướng dẫn dành cho du học sinh vào đầu tháng 4

Về thủ tục lưu trú (Thủ tục Visa du học)

■ Trường hợp học lên từ trường tiếng Nhật

- Trường hợp đang sống tại Nhật Bản và đã có tư cách lưu trú “Du học”, bạn cần phải gia hạn thời gian lưu trú.
- Có thể “Xin cấp phép gia hạn thời gian lưu trú” từ 3 tháng trước ngày hết hạn lưu trú. Phải tự đến Cục quản lý xuất nhập cảnh và tiến hành “Xin cấp phép gia hạn thời gian lưu trú”. Vui lòng hỏi trường về các giấy tờ cần thiết, v.v.
- Tỷ lệ chuyên cần tại trường tiếng Nhật sau khi đã đỗ kỳ thi tuyển sinh của trường này cũng rất quan trọng. Khi làm thủ tục gia hạn thời gian lưu trú sau khi đã nhập học vào trường này, trường sẽ nộp tỷ lệ chuyên cần tại trường tiếng Nhật cho Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú. Nếu tỷ lệ chuyên cần tại trường tiếng Nhật thấp, có trường hợp không được cấp phép khi “Xin cấp phép gia hạn thời gian lưu trú” sau khi nhập học vào trường này.

■ Trường hợp đang sống tại Nhật Bản và có tư cách lưu trú không phải là “Du học” (Working Holiday, v.v.)

- Trường hợp có tư cách lưu trú không phải là “Du học”, vui lòng hỏi trường trước khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.
- Có trường hợp cần phải làm thủ tục “Xin cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú” và “Xin thay đổi tư cách lưu trú” trước khi nhập học.
- Tùy vào loại tư cách lưu trú hiện tại mà có trường hợp phải tạm thời về nước để làm thủ tục.

きり と せん そ き
切取り線に沿って切ってください。
Please cut along the line.

かなら じるし
必ず○印を
つけてください。

※出願区分については
11ページをご確認ください。
Required: Mark with
a circle (○).
*See page 11 for information
about the application categories.

しんせい かた
申請する方のみ
○印をつけてください。

りょうがくせい いせいせんしやうがくきん
※留学生推薦奨学金については
14ページをご確認ください。
Only mark the category
you are applying for with
a circle (○).
*See page 14 for information
about the Scholarship for International
Students by Recommendation.

しゃしん は
写真を貼って
ください。
Paste photo here.

しばう がっか せんこう
志望する学科・専攻・
コースと出願番号を
記入してください。

しやうがくせいばんこう
※出願番号については各学校学科紹介
ページでご確認ください。

Write your desired department,
major, course, and
the corresponding application
number.

*Please check the application
numbers on each school's department
introduction page.

留学生入学願書

International Student Application Form

21世紀アカデメイア
Akademeia 21st Century

- ☐ 専門 福岡デザイナー・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy
- ☐ 専門 福岡ビジュアルアーツ・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy
- ☐ 専門 福岡ビジネス・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy
- ☐ 専門 福岡ホスピタリティ・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

西暦 Date: 年 Year 月 Month 日 Day

AOプレスクール申込
AO Pre-School Application
済 ☐ 未 ☐
Applied Not applied
総合型選抜 (IBAO) 特待生試験受験希望 月 日
Desired date of Comprehensive Selection (Formerly AO) Honor Scholarship Exam
総合型選抜 (IBAO) 特待生試験を受験しない ☐
I will not take the Comprehensive Selection (Formerly AO) Honor Scholarship Exam

学校長 殿
To: Head of School

貴校に入学したく必要書類を添えて出願します。
I am applying for admission to the above school and have enclosed the required documents.

Admission by Recommendation from Designated School

指定校推薦入学	
推薦入学	A
Admission by Recommendation	B
一般入学	
General Admission	

4cm×3cmの大きさに、
最近3ヶ月以内上半身正
面向き脱帽の写真を貼
付すること。
カラー・白黒可
※写真の裏面に氏名を記入
Paste a 4x3 cm photo of the
applicant (front view of upper
body; no hat) taken within
the last three months.
Photo can be in color or
black-and-white.
*Write your full name on the
back of the photo.

フリガナ フクオカ イチロウ		※自 筆 Applicant *In applicant's own handwriting		
氏 名 Full name	福 岡 一 郎		国 籍 Nationality	日 本
※お名前が漢字の方は漢字とローマ字両方ご記入ください。 ※ If your name is in Kanji, please fill in both Kanji and Roman letters.		出 生 地 Place of Birth		※出生地の市までご記入ください。 ※ Please fill in the city of birth.
生年月日 Date of Birth	西暦 Date: 2000 年 Year 4 月 Month 18 日 Day	年 齢 Age	24	
フリガナ	フクオカシ ハカタク ハカタエキマエ			
住 所 Address	〒 812-0011 福岡市博多区博多駅前3-8-24			
E-mail	xxxxxx@00000.co.jp 携帯 Phone number 092 (474) 9234			
志望する学科・専攻と出願番号を記入してください。2~9ページを確認しながら記入。Please fill in the desired department or major and application number. Refer to P.2-9 while filling out.				
学科 Department		専攻 Major		出願番号 Application No.
母国の保護者 Guardian from the home country				
フリガナ フクオカ タロウ	フリガナ アイチケン ナゴヤシ ナカク サカエ	本人との続柄 Relationship		
氏名 Person to contact 福 岡 太 郎	住所 Address 460-0008 愛知県名古屋市中区栄4-16-23 7F	父		
E-mail xxxxxx@00000.co.jp	携帯 Phone number 052 (262) 0687			
日本国内緊急連絡先 Emergency contact within Japan				
フリガナ フクオカ ハナコ	フリガナ トウキョウト シズヤク ヨヨギ	本人との続柄 Relationship		
氏名 Person to contact 福 岡 花 子	住所 Address 〒 151-0053 東京都渋谷区代々木1-56	姉		
E-mail	携帯 Phone number 03 (3370) 2222			
旅 券 Passport	番 号 No.	発行年月日 Date of Issuance	有効期限 Date of Expiration	発行機関 Issuing Authority
現在の在留資格 Present Status of Residence	在留資格 Status of Residence	在留カード番号 No. of residence card	在留期間 Period of stay	資格外活動 Permission for part-time job
	在留資格 Status of Residence	入国目的 Purpose of visit	入国年月日 Arrival Date (Y/M/D)	有 Yes 無 No
出入国記録 Exit/Entry Record			出国年月日 Departure Date (Y/M/D)	
志願者学歴 Applicant's academic background	卒業(見込)年月 Graduation/Expected graduation date	学 校 名 (高等学校以上を記入してください) School name (Please fill in high school or above)		所在地(国・都道府県) Location (Country, Prefecture)
日本語学校 Japanese language institute	2025 年 3 月 Year Month	福岡 Akademeia 日本語学校 Expected to graduate 卒業見込 Graduated 卒業		福岡県
最終出身校 Last school attended	2019 年 3 月 Year Month	福岡 Akademeia 高校 Expected to graduate 卒業見込 Graduated 卒業		福岡県

(注) 入学志望者本人が楷書で丁寧に記入すること。Note: This form must be filled out carefully in print by the applicant himself/herself.
※1 海外在住申請者の方は記入不要 ※2 日本在住申請者の方は記入不要 ※スペースがない場合は別紙添付ください
*1: Not required for applicants residing outside of Japan *2: Not required for applicants residing in Japan *Please attach another sheet if there is not enough space

以下の欄は記入しないこと。*Do not fill out the section below.						
※学籍番号No.	※合格No.	※許可No.	※ 郵送 ・ 窓口			
※受理者	※登録①	※登録②	※C	※心得	※完納	※学務
カ・現・為						
奨	推薦(学・特)・一般・指定					

ふと わく ない きにゆう
太枠内は記入しないでください。
Do not fill out the sections within the bold frame.

ちゆう せいやくしょ かなら きにゆう
(注) P21の誓約書も必ず記入してください。
Note: You must also fill out the Pledge on page 21.

留学生入学願書

International Student Application Form

21世紀アカデメイア

Akadeimei 21st Century

西暦 年 月 日
Date: Year Month Day

出願区分 Application Category	指定校推薦入学	
	推薦入学 Admission by Recommendation	A B
	一般入学 General Admission	

- ☐ 専門学校 福岡デザイナー・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy
- ☐ 専門学校 福岡ビジュアルアーツ・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy
- ☐ 専門学校 福岡ビジネス・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy
- ☐ 専門学校 福岡ホスピタリティ・アカデミー
Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

AOプレスクール申込

AO Pre-School Application

済 ☐ 未 ☐

Applied Not applied

総合型選抜(旧AO)特待生試験受験希望 月 日

Desired date of Comprehensive Selection (Formerly AO) Honor Scholarship Exam

総合型選抜(旧AO)特待生試験を受験しない ☐

I will not take the Comprehensive Selection (Formerly AO) Honor Scholarship Exam

学校長 殿

To: Head of School

貴校に入学いたしたく必要書類を添えて出願します。
I am applying for admission to the above school and have enclosed the required documents.

本 人 ※自 筆 Applicant *In applicant's own handwriting									
フリガナ 氏 名 Full name		国 籍 Nationality							
生年月日 Date of Birth		西暦 Date:		年 Year		月 Month		日 Day	
フリガナ 住 所 Address		年 齢 Age		出 生 地 Place of Birth		※出生地の市までご記入ください。 ※ Please fill in the city of birth.			
〒									
E-mail		携帯 Phone number ()							
志望する学科・専攻と出願番号を記入してください。2~9ページを確認しながら記入。Please fill in the desired department or major and application number. Refer to P. 2-9 while filling out.									
出願番号 Application No.									
学科 Department				専攻 Major				コース Course	
母国の保護者 Guardian from the home country									
フリガナ		フリガナ						本人との続柄 Relationship	
氏名 Person to contact		住所 Address							
E-mail		携帯 Phone number ()							
日本国内緊急連絡先 Emergency contact within Japan									
フリガナ		フリガナ						本人との続柄 Relationship	
氏名 Person to contact		住所 Address 〒							
E-mail		携帯 Phone number ()							
旅 券 Passport		番 号 No.		発行年月日 Date of Issuance		有効期限 Date of Expiration		発行機関 Issuing Authority	
現在 ^{※1} の在留資格 Present Status of Residence		在留資格 Status of Residence		在留カード番号 No. of residence card		在留期間 Period of stay		資格外活動 Permission for part-time job	
		在留資格 Status of Residence		入国目的 Purpose of visit		入国年月日 Arrival Date (Y/M/D)		出国年月日 Departure Date (Y/M/D)	
出入国記録 ^{※2} Exit/Entry Record									
志願者学歴 Applicant's academic background		卒業(見込)年月 Graduation/Expected graduation date		学 校 名 (高等学校以上を記入してください) School name (Please fill in high school or above)				所在地(国・都道府県) Location (Country, Prefecture)	
日本語学校 Japanese language institute		年 月 Year Month		Expected to graduate 卒業見込 Graduated 卒 業					
最終出身校 Last school attended		年 月 Year Month		Expected to graduate 卒業見込 Graduated 卒 業					

(注) 入学志望者本人が楷書で丁寧に記入すること。Note: This form must be filled out carefully in print by the applicant himself/herself.

※1 海外在住申請者の方は記入不要

※2 日本在住申請者の方は記入不要

※スペースがない場合は別紙添付ください

*1: Not required for applicants residing outside of Japan

*2: Not required for applicants residing in Japan

*Please attach another sheet if there is not enough space

以下の欄は記入しないこと。*Do not fill out the section below.

※学籍番号No.	※合格No.	※許可No.	※
郵送 ・ 窓口			

※受理者	※登録①	※登録②	※C	※心得	※完納	※学務
力・現・為						

奨	推薦(学・特)・一般・指定
---	---------------

Mục lục

Giới thiệu về các khoa và học phí

P. 2-9

Điều kiện đăng ký dự tuyển

P. 11

Chế độ sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

P. 13

Chế độ hỗ trợ du học sinh

P. 15

Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học

P. 16-17

Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển

P. 18-29

Cắt theo đường này
切取り線

留学生履歷書

International Student Resume

学歴 Academic Record	年 Y 月 M 入学 ~ 年 Y 月 M 卒業	学校 School	
	年 Y 月 M 入学 ~ 年 Y 月 M 卒業	学校 School	
	年 Y 月 M 入学 ~ 年 Y 月 M 卒業	学校 School	
	年 Y 月 M 入学 ~ 年 Y 月 M 卒業	学校 School	
※小学校からご記入ください ※ Please fill in from elementary school.			
職歴 Work Experience	会社名 Company Name	在職期間 Staff Tenure	職務内容 Type of Work
		年 Y 月 M ~ 年 Y 月 M	
		年 Y 月 M ~ 年 Y 月 M	
日本語能力 Japanese Language Proficiency	☐ 日本語能力試験 レベル N _____ (☐ 合格 ☐ 不合格 ☐ 結果まち [/] ☐ 受験日 [/]) Japanese-Language Proficiency Test: Level N _____ (☐ Passed ☐ Failed ☐ Waiting for the result ☐ Test Date)		
	☐ 日本留学試験 得点 _____ (☐ 結果まち [/] ☐ 受験日 [/]) EJU: _____ Score _____ (☐ Waiting for the result ☐ Test Date)		
	☐ ビジネス日本語能力テスト 得点 _____ (☐ 結果まち [/] ☐ 受験日 [/]) Business Japanese Test: _____ Score _____ (☐ Waiting for the result ☐ Test Date)		
☐ なし None			

留学理由 The Purpose for Studies

Please describe why you should study at our school in detail

卒業後の予定：現時点での希望にチェックを入れてください。

Your Plan after Graduation (Tentative)

① ☐ 進学 Further studies	→ ☐ 日本で In Japan	☐ 日本以外の国で In other countries	☐ 母国で Home country
② ☐ 就職 Job hunting	→ ☐ 日本で In Japan	☐ 日本以外の国で In other countries	☐ 母国で Home country
③ ☐ 事業経営 Starting a business	→ ☐ 日本で In Japan	☐ 日本以外の国で In other countries	☐ 母国で Home country
④ ☐ その他 Other	_____		

経費支弁者：

Sponsor 氏名： _____ Name of Sponsor	住所： _____ Address of Sponsor	
電話： _____ Phone Number of Sponsor	勤務先： _____ Workplace of Sponsor	
勤務先電話： _____ Phone Number of Sponsor's Workplace	年収： _____ 円 Annual Income JPY	本人との関係： _____ Relationship to the Applicant

以上のことは総て真実であり、私 _____ が直筆したものです。

I _____ hereby certify that the above is true and correct to the best of my knowledge and that it was completed in my handwriting.

(Name of Applicant)

作成年月日： _____ 年 _____ 月 _____ 日
Date of Signature Year Month Day

出願者署名： _____
Applicant's Signature

誓約書

Bản cam kết

21世紀アカデミア
Akademeia 21st Century

西暦

Năm dương lịch

年

năm

月

tháng

日

ngày

☐ 専門学校 **福岡デザイナー・アカデミー**

Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy

☐ 専門学校 **福岡ビジュアルアーツ・アカデミー**

Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy

☐ 専門学校 **福岡ビジネス・アカデミー**

Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy

☐ 専門学校 **福岡ホスピタリティ・アカデミー**

Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

学校長 殿

Kính gửi hiệu trưởng

入学志願に際し、下記の通り誓約いたします。

Tôi xin cam kết những nội dung sau đây khi đăng ký nhập học.

記

Nội dung

1. この書類に記載の事項はすべて事実と相違ありません。

1. Tất cả các nội dung ghi trong giấy tờ này đều đúng với sự thật.

2. 入学の上は貴校の主旨に従って学則を守り卒業まで真面目に勉強に励みます。

2. Sau khi nhập học, tôi sẽ tuân thủ nội quy trường học và nỗ lực học tập chăm chỉ cho đến khi tốt nghiệp theo đúng tiêu chí của trường.

3. 学費等の納入については、学校より指定された日時を守ります。

3. Tôi sẽ tuân thủ ngày giờ nộp học phí, v.v. theo đúng quy định của trường.

4. 国民健康保険に加入します。

4. Tôi sẽ tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân.

5. 国民年金の手続き又は在学猶予の手続きをきちんと行います。

5. Tôi sẽ thực hiện đúng các thủ tục về chế độ lương hưu quốc dân hoặc thủ tục hoãn nộp dành cho người đang đi học.

6. 入学後、アルバイトを行う場合は、資格外活動の許可を出入国在留管理局から受けます。

6. Trường hợp làm bán thời gian sau khi nhập học, tôi sẽ xin cấp phép tham gia vào hoạt động khác với tư cách lưu trú do Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú cấp.

7. 入学後、緊急の事態に備えて、自ら緊急連絡人を依頼しておきます。

7. Sau khi nhập học, tôi sẽ tự nhờ người làm nơi liên lạc khẩn cấp để chuẩn bị cho những trường hợp khẩn cấp.

8. 留学生にふさわしくない行為が発覚した場合、合格取消や入学許可取消処分となっても異議はありません。

8. Tôi sẽ không có bất kỳ phản đối nào với việc sẽ bị hủy trúng tuyển và hủy giấy phép nhập học khi bị phát hiện có hành vi không phù hợp với tư cách là du học sinh.

9. 貴校の規則に違反した場合、退学処分を受けても異議はありません。

9. Tôi sẽ không có bất kỳ phản đối nào với việc sẽ bị đuổi học khi vi phạm nội quy của trường.

以上
Hết

署

名

Ký tên

(注) ① 本人は署名をしてください。

Lưu ý: (1) Vui lòng tự ghi tên.

② 希望する納入方法の□の中に○印を記入してください。

(2) Khoanh tròn ○ vào trong khung vuông □ của phương thức nộp mà bạn muốn.

学費納入は Nộp học phí	①一括納入 を希望します。 ① Tôi muốn nộp toàn bộ một lần	
	② 分納 を希望します。 ② Tôi muốn nộp từng phần	

Chính sách tuyển sinh	
Giới thiệu về các khoa và học phí	P. 2-9
AO Preschool	
	P. 10
Điều kiện đăng ký dự tuyển	
	P. 12
Chế độ học bổng	
	P. 14
Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học	
	P. 16-17
Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển	
	P. 18-29

※AとBいずれかに○印をつけてください。詳細については、本要項P11をご確認ください
* Vui lòng khoanh tròn ○ vào A hoặc B. Vui lòng xem trang 11 của bản thông tin tuyển sinh này để biết thêm chi tiết.

推薦書

Giấy tiến cử

A ☐
B ☐

21世紀アカデメイア
Akademeia 21st Century

西暦

Năm dương lịch

年

năm

月

tháng

日

ngày

☐ 専門 学校 福岡デザイナー・アカデミー

Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy

☐ 専門 学校 福岡ビジュアルアーツ・アカデミー

Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy

☐ 専門 学校 福岡ビジネス・アカデミー

Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy

☐ 専門 学校 福岡ホスピタリティ・アカデミー

Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

学校長 殿

Kính gửi hiệu trưởng

学 校 名

Tên trường

校 長 名

Tên hiệu trưởng

所 在 地

Địa chỉ

電話

Số điện thoại

下記の学生を留学推薦奨学金制度の奨学生と認め推薦します。

Tôi công nhận và tiến cử sinh viên sau đây là sinh viên được nhận học bổng tiến cử dành cho du học sinh.

フリガナ Phiên âm sang chữ Katakana				年 năm (満 Đủ	月 tháng (才 tuổi	日生 ngày sinh	国 Quốc tịch 籍				
氏 名 Họ tên	(Family)	(Given)	(Middle)								
年 Năm									月 tháng	科 (課程) Khoa (Khóa học)	卒業・見込 Tốt nghiệp/Dự định tốt nghiệp
推薦理由 (性格、適性、行動などに関する参考所見) Lý do tiến cử (Nhận xét qua tính cách, tính phù hợp, hành vi, v.v.)											

推 薦 者

Người tiến cử

(担任または進路指導担当者)

(Giáo viên chủ nhiệm hoặc phụ trách hướng dẫn hướng nghiệp)

印

切取り線
Cắt theo đường này

Mục lục

Giới thiệu về các khoa và học phí

P.2-9

Điều kiện đăng ký dự tuyển

P.11

Chế độ sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

P.13

Chế độ hỗ trợ du học sinh

P.15

Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học

P.16-17

Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển

P.18-29

2025年度 推薦基準

Tiêu chí tiến cử năm học 2025

留学生推薦奨学金A・B

Học bổng theo tiến cử dành cho du học sinh A/B

A 20万円減免(1年次10万円、2年次10万円)

Miễn giảm 200.000 yên (100.000 yên năm thứ nhất, 100.000 yên năm thứ hai)

出席率90%以上且つ日本語能力は以下のいずれを満たす方

Người có tỷ lệ chuyên cần từ 90% trở lên và đáp ứng đủ một trong các điều kiện về trình độ tiếng Nhật sau đây

①日本語能力試験(JLPT)N1かN2

(1) Trình độ N1 hoặc N2 Kỳ thi năng lực tiếng Nhật JLPT

②日本留学試験(EJU)日本語科目200点以上

(2) 200 điểm trở lên môn Tiếng Nhật Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)

③BJTビジネス日本語能力テスト400点以上

(3) 400 điểm trở lên Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT

B 10万円減免(1年次5万円、2年次5万円)

Miễn giảm 100.000 yên (50.000 yên năm thứ nhất, 50.000 yên năm thứ hai)

出席率85%以上且つ日本語能力は以下のいずれを満たす方

Người có tỷ lệ chuyên cần từ 85% trở lên và đáp ứng đủ một trong các điều kiện về trình độ tiếng Nhật sau đây

①日本語能力試験(JLPT)N3

(1) Trình độ N3 Kỳ thi năng lực tiếng Nhật JLPT

②日本留学試験(EJU)日本語科目180点以上

(2) 180 điểm trở lên môn Tiếng Nhật Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)

③BJTビジネス日本語能力テスト380点以上

(3) 380 điểm trở lên Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật thương mại BJT

A・Bの基準を上に

Bổ sung thêm vào tiêu chí A/B

*最終出身校または日本国内教育機関の
授業・出席率・成績が良好な方。

Người có tỷ lệ chuyên cần và thành tích học tập tốt tại cơ sở giáo dục trong Nhật Bản hoặc trường học cuối cùng nơi đã theo học

*日本で積極的に学ぶ意欲のある方

Người sẵn sàng tích cực học tập tại Nhật Bản

*併願での推薦入学は認めておりません

Không chấp nhận trường hợp nhập học theo tiến cử đồng thời đăng ký dự tuyển vào các trường khác

健康診断書

Giấy khám sức khỏe

氏名:

Họ tên 姓 Họ 名 Tên

国籍:

Quốc tịch

生年月日:

年

月

日

Ngày tháng năm sinh

năm

tháng

ngày

年齢:

Tuổi

現住所:

Địa chỉ hiện tại

電話番号:

Số điện thoại

FAX:

Email:

学科:

Khoa

専攻:

Chuyên ngành

診断事項

Hạng mục chẩn đoán

1. 身体検査

Kiểm tra thể chất

身長:

cm

Chiều cao

体重:

kg

Cân nặng

視力: (R)

(L)

Thị lực

裸眼 裸眼 裸眼

(R)

(L)

矯正

矯正 矯正 矯正

胸囲:

cm

Vòng ngực

聴覚: ☐ 正常

Bình thường

☐ 異常

Bất thường

Thính giác

色覚: ☐ 正常

Bình thường

☐ 異常

Bất thường

Sắc giác

胸部X線検査: ☐ 正常

Bình thường

☐ 異常

Bất thường

Kiểm tra X-quang vùng ngực

撮影日:

年

月

日

Ngày chụp:

năm

tháng

ngày

何か所見があれば記入

Ghi vấn đề nếu có

2. 既往症

Tiền sử bệnh

肺結核: ☐ (. .)

Lao phổi

心臓障害: ☐ (. .)

Rối loạn tim mạch

肋膜炎: ☐ (. .)

Viêm màng phổi

喘息: ☐ (. .)

Hen suyễn

熱性けいれん: ☐ (. .)

Có giật do sốt

麻疹: ☐ (. .)

Bệnh sởi

その他: ☐ (. .)

Bệnh khác

何か所見があれば記入

Ghi vấn đề nếu có

3. 志願者の既往歴、診察・検査の結果から判断して、現在の健康の状態は十分に留学に耐えうるものと思われますか?

Dựa theo tiền sử bệnh, kết quả khám sức khỏe và xét nghiệm của người đăng ký, có thể kết luận rằng người này đủ sức chịu đựng việc du học với tình trạng sức khỏe hiện tại không?

何か所見があれば記入

Ghi vấn đề nếu có

☐ はい

Có

☐ いいえ

Không

志願者の健康状態は、上記に記載されている通りです。

Tình trạng sức khỏe của người đăng ký đúng như mô tả ở trên.

診断日:

Ngày khám:

医師氏名:

Họ tên bác sĩ:

⑪

医療機関名及び所在地:

Tên và địa chỉ cơ sở y tế:

Mục lục

Giới thiệu về các khoa và học phí

P. 2-9

Điều kiện đăng ký dự tuyển

P. 11

Chế độ sinh viên ưu tiên tuyển chọn theo hình thức tổng hợp (AO cũ)

P. 13

Chế độ hỗ trợ du học sinh

P. 15

Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học

P. 16-17

Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển

P. 18-29

Cắt theo đường này
切取り線

健康診断書の提出について

Về việc nộp giấy khám sức khỏe

※ 健康診断書の冒頭のみ志願者本人が記入し、診断事項に関して、医師の署名捺印をもらってください。

* Bản thân người đăng ký chỉ điền vào phần đầu của Giấy khám sức khỏe và vui lòng lấy chữ ký, con dấu của bác sĩ cho các mục khám.

● 以下は記載の注意事項となります

Sau đây là những điều cần lưu ý khi ghi.

1. 「診断事項」については、次のような事項について所見を記入すること

1. Phải ghi vấn đề về các nội dung sau đây đối với các "Hạng mục chẩn đoán".

(1) 身体検査において特に顕著な機能障害あるいは疾病があると認められるもの

(1) Phát hiện có rối loạn chức năng hoặc bệnh đặc biệt rõ ràng khi kiểm tra thể chất

(2) 内臓諸疾患およびその他で治療を要すると認められるもの、また、特に注意を要すると認められるもの

(2) Phát hiện có bệnh về cơ quan nội tạng hoặc các bệnh khác cần điều trị hoặc cần phải chú ý đặc biệt

(3) その他特記すべき事項

(3) Các vấn đề khác cần phải ghi đặc biệt

2. その他検査方法等については学校保健法施行規則の定めるところによる

2. Các nội dung khác như phương pháp xét nghiệm, v.v. tuân theo Quy định thực hiện Luật Y tế học đường.

経費支弁書

Giấy cam kết chi trả kinh phí

日本国法務大臣 殿
Kính gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nhật Bản

入学志願者氏名:

Họ tên người đăng ký nhập học

姓 Họ

名 Tên

入学志願者国籍:

Quốc tịch người đăng ký nhập học

生年月日:

Ngày tháng năm sinh

年

năm

月

tháng

日

ngày

私は、この度、上記の者が日本国に入国した場合の経費支弁者になりましたので、下記の通り経費支弁の引受け経緯を説明するとともに経費支弁について誓約いたします。

Tôi là người chi trả kinh phí trong trường hợp người được nêu trên nhập cảnh vào Nhật Bản lần này, do đó tôi xin giải thích bối cảnh dẫn đến việc tôi nhận chi trả kinh phí như sau đồng thời xin cam kết chi trả kinh phí.

1. 経費支弁の引受け経緯（申請者の経費支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください）

Бối cảnh dẫn đến việc nhận chi trả kinh phí (Vui lòng ghi cụ thể bối cảnh dẫn đến việc nhận chi trả kinh phí của người nộp đơn và mối quan hệ với người nộp đơn)

2. 経費支弁内容 Nội dung chi trả kinh phí

私 _____ は、上記の者の日本国滞在について、下記の通り経費支弁することを証明いたします。また上記の者が在留期間更新許可申請を行う際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事実、経費支弁事実が記載されたもの）の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出いたします。

Tôi _____ xin xác nhận việc tôi sẽ chi trả các khoản kinh phí như sau cho việc cư trú tại Nhật Bản của người được nêu trên. Mặt khác, khi người được nêu trên làm thủ tục xin cấp phép gia hạn thời gian lưu trú, tôi sẽ nộp giấy tờ để làm rõ việc chi trả phí sinh hoạt, v.v. như Giấy chứng nhận gửi tiền hoặc bản sao sổ ngân hàng đứng tên bản thân (giấy tờ có ghi việc thực tế chuyển tiền và thực tế chi trả kinh phí), v.v.

(1) 学費

Học phí

☐ 毎月 Hàng tháng

☐ 毎年 Hàng năm

☐ 半年ごと Mỗi nửa năm

☐ 2年一括 Một lần cho cả 2 năm

円 yen

(2) 生活費

Phí sinh hoạt

月額 Hàng tháng

円 yen

(3) 支弁方法（送金・振込み等、支弁方法を具体的に記載してください）

Phương thức chi trả (Vui lòng ghi cụ thể phương thức chi trả như gửi tiền hoặc chuyển khoản ngân hàng, v.v.)

以上の通り相違ありません。

Tôi xin cam kết những điều trên là đúng sự thật.

年

năm

月

tháng

日

ngày

経費支弁者住所:

Địa chỉ của người chi trả kinh phí:

電話:

Số điện thoại

氏名:

Họ tên

署名:

Ký tên

志願者との関係:

Mối quan hệ với người đăng ký

Chính sách tuyển sinh	
Giới thiệu về các khoa và học phí	P. 2-9
AO Preschool	
	P. 10
Điều kiện đăng ký dự tuyển	
	P. 12
Chế độ học bổng	
	P. 14
Quy trình từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học	
	P. 16-17
Bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển	
	P. 18-29

AOプレスクール申込みシート

西暦 年 月 日

21世紀アカデメイア

- ☐ 専門学校 福岡デザイナー・アカデミー
- ☐ 専門学校 福岡ビジュアルアーツ・アカデミー
- ☐ 専門学校 福岡ビジネス・アカデミー
- ☐ 専門学校 福岡ホスピタリティ・アカデミー

学校長 殿

フリガナ			国		年 月 日生
氏 名			籍		申込日現在 歳
フリガナ					
現 住 所	〒 - 電話(携帯可) () E-Mail(携帯可) @				
在 留 資 格			在 留 期 限	年 月 日	
出身日本語学校	学校名	(校舎) 年 月 卒業・卒業見込			
(最 終 出 身 校)	高 校 学部 年 月 卒業・卒業見込 短期大学／専門学校 学科 年 月 卒業・卒業見込 大 学 学科／研究科 大学院				

希 望 学 科	専 攻
専攻・コース	専 攻 コース

学 校 処 理 欄	受験番号					
	担当者 (印)					
	1. エントリー受理日	2. 入力担当者	3. 面接日	4. エントリーNo.	5. 願書受理日	

Trường chuyên môn Fukuoka Designer Academy

3-8-24 Hakataekimae, Hakata-ku, Fukuoka 812-0011



0120-474-923



Trường chuyên môn Fukuoka Visual Arts Academy

3-8-24 Hakataekimae, Hakata-ku, Fukuoka 812-0011



0120-474-922



Trường chuyên môn Fukuoka Business Academy

3-8-24 Hakataekimae, Hakata-ku, Fukuoka 812-0011



0120-474-920



Trường chuyên môn Fukuoka Hospitality Academy

3-8-24 Hakataekimae, Hakata-ku, Fukuoka 812-0011



0120-474-921



Trang web dành cho du học sinh
Akademeia 21st Century
<https://global.akademeia21.com>



Akademeia 21st Century